

KẾ HOẠCH

**Triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025
trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)*

Căn cứ hướng dẫn của các bộ, ngành trung ương về thực hiện các dự án, tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 và nguồn vốn ngân sách trung ương phân bổ (*Phụ lục kèm theo*);

Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Tiếp tục nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, đảm bảo an sinh xã hội, phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; từng bước chuyển đổi cơ cấu kinh tế hợp lý, tổ chức các hình thức sản xuất phù hợp, góp phần giảm nghèo bền vững. Cùng cố hệ thống chính trị cơ sở, giữ vững khối đại đoàn kết các dân tộc, đảm bảo ổn định an ninh, quốc phòng; gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc, đảm bảo hoàn thành mục tiêu của Chương trình theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/01/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

2. Yêu cầu

a) Xác định rõ trách nhiệm của cấp uỷ Đảng, chính quyền các cấp, các ngành trong việc thực hiện chương trình; nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội trong công tác tuyên truyền, vận động, phổ biến giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức cho đồng bào dân tộc thiểu số về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, gắn kết với việc tập huấn kỹ thuật, nhân rộng các mô hình phát triển kinh tế, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới tiêu biểu, từ đó hình thành ý thức tự lực, tự cường vươn lên trong cuộc sống của đồng bào dân tộc thiểu số. Nhà nước đóng vai trò định hướng, ban hành các chính sách, cơ chế hỗ trợ; các hoạt động cụ thể do cộng đồng thôn, xã, người dân bàn bạc dân chủ, quyết định và tổ chức thực hiện.

b) Xây dựng, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách hỗ trợ hướng tới mục tiêu giải quyết, tạo việc làm cho lao động vùng dân tộc và miền núi; chuyển đổi từ

hình thức nhà nước cho không sang hình thức hỗ trợ đầu tư cho phát triển kinh tế, huy động sự đóng góp của nhân dân; không làm thay, áp đặt nhằm nâng cao tính chủ động sáng tạo của người dân, gắn sản xuất hàng hóa với tiêu thụ sản phẩm.

c) Các cấp, các ngành, các địa phương lồng ghép có hiệu quả các chương trình, dự án, chính sách hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thường xuyên kiểm tra, sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện trên địa bàn.

II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu tổng quát

Khai thác tiềm năng, lợi thế của các địa phương vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; đổi mới, sáng tạo, đẩy mạnh phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội; giảm nghèo nhanh, bền vững; thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi so với bình quân chung của tỉnh, cả nước; giảm dân số xã, thôn đặc biệt khó khăn; quy hoạch, sắp xếp bố trí ổn định dân cư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ liên vùng; phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; cải thiện rõ rệt đời sống Nhân dân; nâng cao số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là người dân tộc thiểu số; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc thiểu số đi đôi với xóa bỏ phong tục tập quán lạc hậu; thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em; xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc, nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với Đảng và Nhà nước.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

- Phần đầu mức thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số tăng hơn 2 lần so với năm 2020 (trên 28 triệu đồng/người/năm);
- Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm 4 - 5%;
- 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; 100% thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa;
- 70% số trường học có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia;
- 100% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp;
- 35% số xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn nông thôn mới;
- Giảm 50% số xã, thôn đặc biệt khó khăn;
- 100% đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; được xem truyền hình và nghe đài phát thanh;
- 60% số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú ở các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở được quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí ở những nơi cần thiết. Giải quyết trên 90% tình trạng thiếu nhà ở, đất ở, đất sản xuất

cho đồng bào;

- Tỷ lệ huy động trẻ dân tộc thiểu số ra lớp trong độ tuổi nhà trẻ 15%; tỷ lệ mẫu giáo dưới 5 tuổi đến trường 82%; tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường trên 99,5%; học sinh trong độ tuổi học tiểu học trên 99,95%, học trung học cơ sở trên 98%, học trung học phổ thông và trung cấp nghề trên 70%; người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông trên 98%;

- Phấn đấu 100% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế; trên 80% phụ nữ có thai được khám thai định kỳ; trên 95% phụ nữ sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế; giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 15%;

- 70% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số và đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

- Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; 100% thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng; 50% thôn có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng;

- Đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số, nhất là các dân tộc thiểu số tại chỗ, số lượng bảo đảm phù hợp với tỷ lệ dân số người dân tộc thiểu số ở từng địa phương theo Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới;

- Phấn đấu 100% cán bộ, công chức, viên chức vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được bồi dưỡng kiến thức dân tộc, tiếng dân tộc thiểu số theo quy định;

- 100% người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số được bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh.

III. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG

1. Phạm vi

Địa bàn các xã, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025; trong đó tập trung ưu tiên đầu tư cho địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn.

2. Đối tượng

- Xã, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;
- Hộ gia đình, cá nhân người dân tộc thiểu số;
- Hộ gia đình, cá nhân người dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn;
- Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, các tổ chức kinh tế hoạt động ở địa bàn vùng đặc biệt khó khăn.

IV. CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước

sinh hoạt**a) Hỗ trợ đất ở:**

- Đối tượng: Theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (gọi tắt là Thông tư số 02/2022/TT-UBND).

- Nội dung và cách thức thực hiện: Theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 02/2022/TT-UBND; khoản 2, khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2023/TT-UBND ngày 21/8/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-UBND (gọi tắt là Thông tư số 02/2023/TT-UBND).

- Nhu cầu hỗ trợ giai đoạn 2021 - 2025: 36 hộ.

b) Hỗ trợ nhà ở:

- Đối tượng: Theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 02/2022/TT-UBND.

- Nội dung và cách thức thực hiện: Theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 02/2023/TT-UBND.

- Nhu cầu hỗ trợ giai đoạn 2021 - 2025: 1.368 hộ.

c) Hỗ trợ đất sản xuất:

- Đối tượng: Theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 02/2023/TT-UBND.

- Nội dung và cách thức thực hiện: Theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2023/TT-UBND.

- Nhu cầu hỗ trợ giai đoạn 2021 - 2025: 1.129 hộ (chuyển đổi nghề cho hộ đồng bào DTTS thiếu đất sản xuất).

d) Hỗ trợ nước sinh hoạt:

- Đối tượng: Theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 02/2022/TT-UBND.

- Nội dung và cách thức thực hiện: Theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 02/2022/TT-UBND.

- Nhu cầu hỗ trợ giai đoạn 2021 - 2025: Nước sinh hoạt phân tán: 1.055 hộ; Nước sinh hoạt tập trung: 08 công trình.

đ) Phân công thực hiện:

- Ban Dân tộc chủ trì phối hợp với các sở, ngành và địa phương liên quan hướng dẫn triển khai thực hiện.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo tổ chức thực hiện trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo định kỳ, đột xuất.

2. Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

2.1. Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

a) Đối tượng:

Theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình Lâm nghiệp và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

b) Nội dung:

Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với diện tích rừng được Nhà nước giao cho Ban quản lý rừng phòng hộ; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được Nhà nước giao cho tổ chức kinh tế quản lý; diện tích rừng tự nhiên do Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý.

Dự kiến diện tích khoán bảo vệ rừng: 9.589,4 ha.

c) Phân công thực hiện:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo tổ chức thực hiện trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo định kỳ, đột xuất.

2.2. Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Nội dung 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị.

a1. Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị:

Đối tượng, nội dung và cách thức thực hiện: Theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số 02/2023/TT-UBND.

a2. Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng:

Đối tượng, nội dung và cách thức thực hiện: Theo quy định tại khoản 7, khoản 10 Điều 1 Thông tư số 02/2023/TT-UBND.

a3. Hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ:

Đối tượng, nội dung và cách thức thực hiện: Theo quy định tại Điều 22 Thông tư số 02/2022/TT-UBND và khoản 14 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ.

a4. Phân công thực hiện:

- Ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ngành liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo tổ chức thực hiện Tiểu dự án trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Tiểu dự án theo định kỳ, đột xuất.

- Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh thực hiện cho vay vốn tín dụng chính sách theo quy định hiện hành.

b) Nội dung 2: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Đối tượng: Theo quy định tại Điều 25 Thông tư số 02/2022/TT-UBND.

- Nội dung và hình thức thực hiện: Theo quy định tại Điều 26, Điều 28 Thông tư số 02/2022/TT-UBND; các khoản 1, 4, 5 Điều 14 Thông tư số 55/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Phân công thực hiện:

+ Ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương hướng dẫn triển khai.

+ Sở Công Thương chủ trì hướng dẫn triển khai thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại, hỗ trợ thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo tổ chức thực hiện các nội dung liên quan trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Tiểu dự án theo định kỳ, đột xuất.

3. Dự án 4 - Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Đối tượng và nội dung thực hiện:

Theo quy định tại Mục 1 Chương V Thông tư số 02/2022/TT-UBND.

b) Phân công thực hiện:

- Ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn chung về tổ chức thực hiện Dự án 4 - Tiểu dự án 1 và hướng dẫn thực hiện Nội dung 1: *Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn*; chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương và các địa phương rà soát danh mục đầu tư đảm bảo không trùng lặp về nội dung, nguồn vốn trên cùng một địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện dự án theo định kỳ, đột xuất.

- Sở Công Thương chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện Nội dung 2: *Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo tổ chức thực hiện Dự án 4 Tiểu dự án 1 trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Dự án theo định kỳ, đột xuất.

4. Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

4.1. Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú

a) Đối tượng:

Hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh. Ưu tiên đầu tư bổ sung, nâng cấp cơ sở vật chất, đặc biệt là cơ sở vật chất phục vụ chuyển đổi số trong giảng dạy và học tập cho các trường phổ thông dân tộc nội trú ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và vùng khó khăn; các trường chưa có cơ sở vật chất hoặc có nhưng xuống cấp.

b) Nội dung thực hiện:

Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường phổ thông dân tộc nội trú theo quy định tại Công văn số 1856/BGDĐT-GDDT ngày 26/4/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn triển khai thực hiện Tiểu dự án 1 - Dự án 5 thuộc Quyết định 1719/QĐ-TTg.

c) Phân công thực hiện:

Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và địa phương liên quan tổ chức triển khai thực hiện; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Tiểu dự án theo định kỳ đột xuất.

4.2. Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc

a) Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc.

- Đối tượng: Theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Thông tư số 02/2022/TT-UBDT.

- Nội dung và cách thức thực hiện: Theo quy định tại Điều 39, Điều 43, Điều 44 Thông tư số 02/2022/TT-UBDT và các khoản 15, 16, 17, 18, 19 Điều 1 Thông tư số 02/2023/TT-UBDT.

b) Nội dung 2: Bồi dưỡng tiếng dân tộc.

- Đối tượng: Theo quy định tại khoản 14 Điều 1 Thông tư số 02/2023/TT-UBDT.

- Nội dung và cách thức thực hiện: Theo quy định tại khoản 20, khoản 21 Điều 1 Thông tư số 02/2023/TT-UBDT.

c) Phân công thực hiện:

- Ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai thực hiện nội dung Bồi dưỡng kiến thức dân tộc;

- Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện nội dung Bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số;

- Các sở, ngành và địa phương phối hợp tổ chức triển khai thực hiện nội dung Bồi dưỡng kiến thức dân tộc và tiếng dân tộc thiểu số.

4.3. Tiểu dự án 3: Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi

a) Đối tượng và nội dung thực hiện

Theo quy định tại Chương II Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 và khoản 5 Điều 1 Thông tư số 03/2023/TT-BLĐTBXH ngày 31/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH.

b) Phân công thực hiện:

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với các sở, ngành và địa phương liên quan tổ chức triển khai thực hiện Tiểu dự án; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Tiểu dự án theo định kỳ đột xuất.

4.4. Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp

a) Đối tượng và nội dung thực hiện:

Theo quy định tại Mục 2 Chương VI Thông tư số 02/2022/TT-UBND.

b) Phân công thực hiện:

Ban Dân tộc chủ trì phối hợp với các sở, ngành và địa phương liên quan tổ chức triển khai thực hiện; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Tiểu dự án theo định kỳ, đột xuất.

5. Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch

a) Đối tượng và nội dung thực hiện:

Theo Kế hoạch số 13000/KH-UBND ngày 08/12/2023 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Dự án “Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch” trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, giai đoạn 2021 - 2025.

b) Phân công thực hiện:

Sở Văn hóa và Thể thao chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và các địa phương triển khai thực hiện Dự án; tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Dự án theo định kỳ, đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em

a) Đối tượng và nội dung thực hiện:

Theo Quyết định số 2415/QĐ-BYT ngày 05/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành hướng dẫn thực hiện Dự án 7 - Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

b) Phân công thực hiện:

Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các sở, ngành liên quan triển khai thực hiện Dự án.

7. Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em

a) Đối tượng, địa bàn, nội dung hoạt động:

Theo Hướng dẫn số 04 ngày 28/7/2022 của Đoàn Chủ tịch Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam hướng dẫn triển khai Dự án 8 “Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em” trong Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030”, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Hướng dẫn số 24/HD-ĐCT ngày 06/11/2023 của Đoàn Chủ tịch Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Hướng dẫn số 04/HD-ĐCT ngày 28/7/2022.

b) Phân công thực hiện:

Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh chủ trì, phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Y tế, các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện Dự án.

8. Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế, phát triển DTTS còn nhiều khó khăn

8.1. Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn

a) Đối tượng:

Hộ dân tộc thiểu số nghèo thuộc danh sách dân tộc còn gặp nhiều khó khăn theo Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Phân công thực hiện:

- Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc và các địa phương tổ chức thực hiện Tiểu dự án; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Tiểu dự án theo định kỳ, đột xuất.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo tổ chức thực hiện Tiểu dự án trên địa bàn bảo đảm không trùng lặp đối tượng, nội dung với các Dự án, Tiểu dự án khác thuộc Chương trình; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Tiểu dự án theo định kỳ, đột xuất.

8.2. Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Đối tượng:

Theo quy định tại điểm b Khoản 9 Mục III Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg.

b) Nội dung thực hiện:

Theo quy định tại Mục 2 Chương VII Thông tư số 02/2022/TT-UBND.

c) Phân công thực hiện:

- Ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, các địa phương liên quan xác định đối tượng, địa bàn, chỉ đạo tổ chức thực hiện; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Tiểu dự án theo định kỳ, đột xuất;

- Sở Y tế hướng dẫn về chuyên môn của nội dung giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống của Tiểu dự án;

- Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Tiểu dự án theo định kỳ, đột xuất.

9. Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

9.1. Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030

a) Nội dung 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín

- Đối tượng: Theo quy định tại nội dung số 01 điểm a Khoản 10 Mục III Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg.

- Nội dung thực hiện: Theo quy định tại khoản 32, khoản 33 Điều 1 Thông tư số 02/2023/TT-UBND.

- Phân công thực hiện: Ban Dân tộc chủ trì phối hợp với các sở, ngành và địa phương liên quan tổ chức triển khai thực hiện; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo định kỳ, đột xuất.

b) Nội dung 2: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số

b1. Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền:

- Đối tượng: Theo quy định tại Điều 67 Thông tư số 02/2022/TT-UBND.

- Nội dung và hình thức thực hiện: Theo quy định tại Điều 69, Điều 70 Thông tư số 02/2022/TT-UBND.

b2. Tuyên truyền, truyền thông vận động đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tham gia tổ chức, triển khai thực hiện Đề án tổng thể và chương trình mục tiêu quốc gia:

- Đối tượng: Theo quy định tại Điều 79 Thông tư số 02/2022/TT-UBND.

- Nội dung và hình thức thực hiện: Theo quy định tại Điều 80 Thông tư số 02/2022/TT-UBND.

b3. Phân công thực hiện:

- Ban Dân tộc chủ trì phối hợp với các sở, ngành và địa phương liên quan tổ chức triển khai thực hiện; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo định kỳ đột xuất.

- Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì phối hợp với các sở, ngành và địa phương liên quan thực hiện thông tin đối ngoại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định tại Chương II Thông tư số 03/2023/TT-BTTTT ngày 30/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện một số nội dung về thông tin và truyền thông trong Tiểu dự án 1 và Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 10 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025.

c) Nội dung 3: Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Đối tượng và nội dung thực hiện: Theo Công văn số 1420/BTP-TGPL ngày 05/5/2022 của Bộ Tư pháp về việc thực hiện nội dung về trợ giúp pháp lý theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Phân công thực hiện: Sở Tư pháp chủ trì phối hợp với các sở, ngành và địa phương liên quan tổ chức triển khai thực hiện; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo định kỳ, đột xuất.

9.2. Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Đối tượng:

Theo quy định tại điểm b Khoản 10 Mục III Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg.

b) Nội dung thực hiện:

- Chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

- Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại Ủy ban nhân dân cấp xã để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự;

- Hỗ trợ xây dựng và duy trì chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

c) Phân công thực hiện:

- Ban Dân tộc chủ trì phối hợp với các sở, ngành và địa phương liên quan tổ chức triển khai thực hiện nội dung “Chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030”;

- Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì phối hợp với các sở, ngành và địa phương liên quan tổ chức triển khai thực hiện nội dung “Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại Ủy ban nhân dân cấp xã để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự” theo quy định tại Chương III Thông tư số 03/2023/TT-BTTTT ngày 30/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;

- Liên minh Hợp tác xã chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc thực hiện nội dung “Hỗ trợ xây dựng và duy trì chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi”.

9.3. Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn, tổ chức thực hiện Chương trình.

a) Đối tượng:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 01/2022/TT-UBND.

b) Nội dung:

- Tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp địa phương;

- Nâng cao năng lực giám sát, đánh giá cho các địa phương, gồm cả cơ quan chủ trì và các cơ quan, đơn vị tham gia tổ chức thực hiện Chương trình;

- Tuyên truyền, biểu dương, thi đua, khen thưởng gương điển hình tiên tiến trong thực hiện Chương trình;

- Tổ chức giám sát đầu tư của cộng đồng, huy động người dân tham gia giám sát cộng đồng. Tổ chức giám sát, phản biện xã hội đối với các chính sách của Chương trình;

- Triển khai Bộ Chỉ số theo dõi thực hiện, khung kết quả của Chương trình; vận hành phần mềm giám sát, đánh giá, đảm bảo thu thập, lưu trữ, xử lý thông tin giám sát và đánh giá phục vụ kịp thời cho yêu cầu quản lý Chương trình.

c) Phân công thực hiện:

- Ban Dân tộc chủ trì phối hợp với các sở, ngành và địa phương liên quan tổ chức triển khai thực hiện; hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các cơ quan tham gia thực hiện Chương trình tổ chức thực hiện công tác giám sát, đánh giá theo quy định.

- Các sở, ban, ngành tỉnh (chủ dự án, chủ tiểu dự án, chủ nội dung thành phần Chương trình) hướng dẫn triển khai công tác giám sát, đánh giá theo chức năng và phạm vi quản lý.

- Các cơ quan, đơn vị được phân bổ kinh phí tại Tiểu dự án 3 - Dự án 10, xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá theo chức năng, thẩm quyền và nhiệm vụ được luật pháp quy định.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã xây dựng kế hoạch, tổ chức giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình trên địa bàn theo quy định.

V. TỔNG MỨC VỐN, NGUỒN VỐN VÀ PHÂN BỐ VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Nhu cầu vốn thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2025

Tổng nhu cầu vốn là **869.677 triệu đồng**; trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 633.543 triệu đồng
 - + *Vốn đầu tư phát triển*: 340.785 triệu đồng;
 - + *Vốn sự nghiệp*: 292.758 triệu đồng;
- Ngân sách địa phương: 161.674 triệu đồng
 - + *Vốn đầu tư phát triển*: 117.761 triệu đồng;
 - + *Vốn sự nghiệp*: 43.913 triệu đồng;
- Vốn tín dụng chính sách: 53.140 triệu đồng;
- Vốn huy động khác: 21.320 triệu đồng.

(Đính kèm Phụ lục I, II, III, IV).

2. Nguồn vốn lồng ghép các chương trình, dự án không thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia theo Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh.

- Dự án đầu tư công của tỉnh (Sở Lao động, Thương binh và Xã hội): 41.066 triệu đồng.

- Các chương trình về y tế của tỉnh (Sở Y tế): 1.481 triệu đồng.

3. Phân kỳ đầu tư thực hiện chương trình

ĐVT: Triệu đồng

	Tổng vốn 2021-2025	Phân kỳ đầu tư			
		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Tổng cộng	795.217	118.154	216.525	213.419	247.119
1. Ngân sách trung ương	633.543	102.743	180.921	145.061	204.818
- Vốn đầu tư phát triển	340.785	63.627	84.428	75.099	117.631
- Vốn sự nghiệp	292.758	39.116	96.493	69.962	87.187
2. Ngân sách địa phương	161.674	15.411	35.604	68.358	42.301
- Vốn đầu tư phát triển	117.761	9.544	21.130	57.864	29.223
- Vốn sự nghiệp	43.913	5.867	14.474	10.494	13.078

VI. CÁC NHÓM GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

1. Về nguyên tắc thực hiện Chương trình

- Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, bền vững, không dàn trải, tập trung cho các xã, thôn khó khăn nhất; giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách nhất; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, khó khăn nhất.

- Đẩy mạnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã làm chủ đầu tư; thực hiện tốt phương châm “Nhà nước và Nhân dân cùng làm”, thực hiện công khai, dân chủ từ cơ sở, phát huy quyền làm chủ và sự tham gia tích cực, chủ động của cộng đồng và người dân. Người dân được tham gia và quyết định trong lập kế hoạch, lựa chọn đối tượng được hưởng lợi, tổ chức thực hiện và giám sát đánh giá.

- Các đơn vị chủ đầu tư trực tiếp sử dụng ngân sách của Chương trình phải có trách nhiệm triển khai thực hiện đúng quy định của Luật Đầu tư công và cơ chế đặc thù đối với Chương trình mục tiêu quốc gia. Trên cơ sở nguồn vốn được giao, các sở, ban, ngành, đoàn thể và địa phương tiến hành xây dựng kế hoạch giải ngân chi tiết, cụ thể từng Dự án, Tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình. Tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc giải ngân nguồn vốn thực hiện Chương trình gắn với trách nhiệm của người đứng đầu trong việc thực hiện nhiệm vụ giải ngân vốn Chương trình theo quy định.

- Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, các sở, ban, ngành, đoàn thể và địa phương rà soát nguồn vốn đối với dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình không còn đối tượng hỗ trợ hoặc không đủ điều kiện để giải ngân kinh phí theo quy định hoặc có tỷ lệ giải ngân thấp (nêu rõ nguyên nhân giải ngân thấp), đề xuất điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước chuyển sang thực hiện dự án, tiểu dự án khác thuộc Chương trình, phân đấu giải ngân 100% kế hoạch vốn được giao thực hiện Chương trình.

- Ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ đầu tư có điều kiện, hỗ trợ kết hợp với vay ưu đãi; hộ gia đình phải có trách nhiệm với nguồn vốn vay, có ý chí tự lực tự cường vượt khó vươn lên thoát nghèo.

- Ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đăng ký thoát khỏi thôn, xã đặc biệt khó khăn; phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị có nhiều hộ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia; phát triển kinh tế tập thể, tổ hợp tác, hợp tác xã ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trọng tâm là 10 xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, tham nhũng, lãng phí trong quá trình thực hiện Chương trình.

2. Về huy động các nguồn lực

- Đa dạng hóa nguồn lực để thực hiện Chương trình, trong đó ngân sách Nhà nước giữ vai trò quyết định. Đảm bảo huy động đầy đủ, kịp thời theo đúng cơ cấu nguồn vốn đã được quy định; các địa phương phải bố trí đủ vốn ngân sách theo quy định để thực hiện Chương trình.

- Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước để đầu tư vào vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi kết hợp với cải cách tối giản các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi để kêu gọi, vận động thu hút nguồn vốn đầu tư của các hộ dân, doanh nghiệp, các thành phần kinh tế tư nhân, vốn tín dụng chính sách, vốn ODA, vốn viện trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước... tham gia đầu tư vào Chương trình.

- Lồng ghép thực hiện các nguồn vốn đầu tư của Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng Nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi một cách hiệu quả, tránh trùng lặp.

- Hằng năm tổ chức phát động, kêu gọi các tổ chức, cá nhân quyên góp ủng hộ “quỹ vì người nghèo” để hỗ trợ làm nhà ở cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, già cả neo đơn, mất khả năng lao động và hỗ trợ đầu tư các công trình phúc lợi, phục vụ cộng đồng vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

3. Về kỹ thuật và khoa học công nghệ

- Xây dựng cơ sở dữ liệu đồng bộ vùng dân tộc thiểu số và miền núi để phục vụ công tác dự tính, dự báo, hoạch định và quản lý thực hiện chính sách dân tộc.

- Đẩy mạnh các hoạt động khoa học và công nghệ nhằm tạo động lực cho sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Ưu tiên thực hiện chính sách nghiên cứu ứng dụng, hỗ trợ chuyển giao khoa học kỹ thuật, công nghệ cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt chú trọng việc chuyển giao khoa học kỹ thuật, ứng dụng công nghệ cao trong các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, các vùng sản xuất tập trung theo hướng hàng hóa gắn trực tiếp với lợi ích của đồng bào dân tộc thiểu số.

4. Về công tác tuyên truyền

- Tuyên truyền sâu rộng về vị trí, tầm quan trọng, sự cần thiết đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; nhân rộng các cách làm hay, mô hình kinh tế hiệu quả, gương tập thể, cá nhân điển hình trong thực hiện chương trình, tạo hiệu ứng lan tỏa trong cộng đồng thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, tuyên truyền trực quan, lưu động, các hoạt động sinh hoạt văn hóa, thể thao của cộng đồng từ cơ sở. Phát huy vai trò của đội ngũ tuyên truyền ở cơ sở, người có uy tín, già làng, trưởng thôn trong công tác tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số tích cực tham gia thực hiện có hiệu quả Chương trình, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Công tác tuyên truyền, vận động gắn với phát động và tổ chức các phong trào thi đua thực hiện Chương trình. Phát huy vai trò, sự vào cuộc của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp tham gia vận động, tuyên truyền để tạo sự đồng thuận cao trong xã hội, phát huy vai trò chủ thể của người dân tích cực tham gia thực hiện Chương trình. Tổ chức tuyên truyền, vận động thực hiện tốt phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc; kịp thời phát hiện, đấu tranh phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội và các hành vi vi phạm pháp luật tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

5. Về phát triển sản xuất

- Tiếp tục thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn các xã, thôn thuộc phạm vi Chương trình; phát triển nông nghiệp hàng hóa, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Hỗ trợ hình thành các vùng chuyên canh tập trung cây lâm nghiệp, cây ăn trái, cây lương thực... với quy mô hợp lý, có quy hoạch, định hướng, gắn với thực hiện Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm (OCOP)”; xây dựng các mô hình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm an toàn VietGAP, nông nghiệp hữu cơ.

- Phát triển chăn nuôi theo hướng liên kết sản xuất, hình thành các hợp tác xã chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng công nghiệp hóa để đưa ngành chăn nuôi trở thành một động lực tăng trưởng, chiếm tỷ trọng cao trong ngành nông nghiệp.

6. Xây dựng đội ngũ cán bộ vùng dân tộc thiểu số và miền núi

- Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực về quản lý nhà nước, kiến thức pháp luật, kiến thức về công tác dân tộc, phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, kinh tế trang trại... cho cán bộ cơ sở. Tiếp tục tăng cường đội ngũ cán bộ chủ chốt có đầy đủ phẩm chất đạo đức, năng lực và trình độ chuyên môn, có đức, có tài cho các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; đồng thời chăm lo xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tại chỗ, cán bộ nữ, đảm bảo số lượng theo quy định; ưu tiên lựa chọn để đề bạt, bổ nhiệm những cán bộ đã được bồi dưỡng kiến thức dân tộc và biết sử dụng tiếng dân tộc; khuyến khích và thu hút trí thức trẻ, cán bộ chuyên môn kỹ thuật về công tác tại các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Tập trung xây dựng, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng, kiến thức về công tác dân tộc cho đội ngũ cán bộ làm công tác tuyên truyền, vận động, triển khai thực hiện các

đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc nói chung và Chương trình mục tiêu Quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi nói riêng. Đội ngũ cán bộ, công chức ở cơ sở phải sâu sát dân, hiểu biết văn hoá, phong tục tập quán, đặc điểm tâm lý, tính cách của dân tộc thiểu số nơi mình công tác; xây dựng mối quan hệ mật thiết giữa Nhân dân với Đảng, với chính quyền và cán bộ; tạo đồng thuận trong xã hội, củng cố lòng tin của đồng bào với Đảng và Nhà nước; vận động Nhân dân phát huy nội lực, vượt qua khó khăn, thách thức tham gia thực hiện Chương trình để hòa nhập và phát triển.

7. Đổi mới tổ chức và hoạt động của ngân hàng chính sách xã hội

Đổi mới tổ chức và hoạt động của ngân hàng chính sách xã hội theo hướng mở rộng đối tượng vay đến các dự án sản xuất, kinh doanh tạo sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số; đảm bảo các nguồn vốn tín dụng chính sách để hộ dân tộc thiểu số, hộ nghèo, hộ cận nghèo phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống.

VII. PHÂN CÔNG QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Dân tộc

- Cơ quan thường trực, quản lý Chương trình, chủ trì phối hợp với các sở, ngành hướng dẫn triển khai thực hiện; tổng hợp báo cáo định kỳ, đột xuất; tổ chức sơ kết, tổng kết Chương trình theo quy định;

- Chủ trì phối hợp với các sở, ngành và địa phương liên quan rà soát, lựa chọn các nội dung, danh mục đầu tư hỗ trợ được ưu tiên, trọng tâm, trọng điểm cần thực hiện, đảm bảo đạt được các chỉ tiêu của Chương trình đã đề ra; phối hợp lồng ghép nguồn lực đầu tư hỗ trợ của các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi hiệu quả, tránh trùng lặp, chồng chéo;

- Tổng hợp, đề xuất kế hoạch, nhu cầu vốn, dự kiến phương án phân bổ vốn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương đối ứng để thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 và hằng năm gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính theo quy định;

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành định kỳ, đột xuất tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình của các địa phương;

- Chủ trì hướng dẫn triển khai thực hiện: Dự án 1; Tiểu dự án 2 của Dự án 3; Nội dung 1 thuộc Tiểu dự án 1 của Dự án 4; Tiểu Dự án 2, Tiểu dự án 4 của Dự án 5; Dự án 9; Nội dung số 1, Nội dung số 2 (trừ nhiệm vụ do Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, thực hiện) thuộc Tiểu dự án 1, Tiểu dự án 2 (trừ nhiệm vụ do Sở Thông tin và Truyền thông, Liên minh Hợp tác xã chủ trì, thực hiện) và Tiểu dự án 3 của Dự án 10.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Thực hiện chức năng cơ quan tổng hợp Chương trình; tổng hợp nhu cầu, dự kiến phân bổ kinh phí, nhiệm vụ cụ thể thực hiện Chương trình vào kế hoạch 05 năm và kế hoạch hằng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Sở Tài chính

- Trên cơ sở Kế hoạch và dự toán kinh phí vốn sự nghiệp ngân sách địa phương đối ứng thực hiện Chương trình do Ban Dân tộc lập; Sở Tài chính tổng hợp, cân đối ngân sách tham mưu trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện.

- Phối hợp với các sở, cơ quan liên quan kiểm tra việc cấp phát, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình theo quy định.

4. Các sở, ban, ngành được phân công chủ trì Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thành phần thuộc Chương trình (Phụ lục V kèm theo)

- Căn cứ các quy định và hướng dẫn chuyên ngành, chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu xây dựng kế hoạch giai đoạn 2021-2025 và hằng năm thực hiện Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thành phần thuộc Chương trình được phân công chủ trì triển khai thực hiện gửi Ban Dân tộc để tổng hợp vào kế hoạch chung theo quy định;

- Hướng dẫn các địa phương xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện các Dự án, Tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình được phân công chủ trì;

- Chịu trách nhiệm rà soát, xác định địa bàn, đối tượng, nội dung chính sách, hướng dẫn địa phương để tổ chức thực hiện bảo đảm không chồng chéo, trùng lặp với các chương trình, dự án, đề án khác;

- Chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc, các sở, ngành có liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ của Dự án, Tiểu dự án, nội dung thành phần Chương trình được phân công chủ trì theo quy định, gửi Ban Dân tộc để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Tỉnh và Ủy ban Dân tộc;

- Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo kết quả thực hiện Dự án, Tiểu dự án, nội dung thành phần và sử dụng nguồn vốn được giao gửi về Ban Dân tộc để tổng hợp theo quy định.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định cụ thể giao đất ở để làm nhà ở cho đối tượng được thụ hưởng chính sách theo quy định; định mức đất sản xuất để làm cơ sở xác định hộ gia đình thiếu đất sản xuất để các địa phương triển khai thực hiện hỗ trợ đất ở, đất sản xuất theo quy định. Kịp thời tham mưu UBND tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc thuộc lĩnh vực quản lý có liên quan đến Chương trình.

6. Sở Xây dựng

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn xác định thực trạng về nhà ở và chất lượng về nhà ở sau khi được hỗ trợ; nghiên cứu, thiết kế mẫu nhà ở phù hợp với phong tục tập quán của đồng bào. Tham mưu UBND tỉnh ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện công tác quản lý, vận hành và duy tu bảo dưỡng công trình.

7. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh

Phối hợp với các sở, ngành liên quan, các tổ chức hội, đoàn thể nhận ủy thác triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình tín dụng đối với đồng bào dân tộc thiểu số. Nâng cao hiệu quả và mở rộng vốn tín dụng ưu đãi đối với các dự án phát triển sản xuất, kinh doanh; tham mưu đề xuất với các cơ quan Trung ương sửa đổi, bổ sung cơ chế, định mức cho vay đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số cho phù hợp.

8. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Khánh Hòa

Thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền theo chức năng, nhiệm vụ được giao và yêu cầu của Chương trình.

9. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung Kế hoạch thực hiện Chương trình của tỉnh, tình hình thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo xây dựng, phê duyệt kế hoạch và tổ chức thực hiện trên địa bàn; hằng năm gửi Ban Dân tộc, cơ quan chủ trì Dự án, Tiểu dự án, nội dung thành phần của Chương trình và các cơ quan có liên quan theo quy định. Chịu trách nhiệm trực tiếp, toàn diện về tiến độ, chất lượng, hiệu quả thực hiện Chương trình trên địa bàn;

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động, tạo sự đồng thuận, phát huy vai trò, trách nhiệm của cả hệ thống chính trị tại địa phương trong thực hiện Chương trình; phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng, người dân tại địa phương trong thực hiện Chương trình, nhà nước hỗ trợ, người dân chủ động thực hiện;

- Bố trí đủ nguồn vốn thực hiện Chương trình theo quy định, tổ chức huy động các nguồn lực, nhất là nguồn lực từ doanh nghiệp, cộng đồng, người dân để thực hiện các nội dung của Chương trình theo quy định. Tập trung xây dựng, nhân rộng các mô hình phát triển sản xuất, liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm để nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân, giảm nghèo bền vững;

- Phát huy vai trò giám sát của cộng đồng trong quá trình thực hiện Chương trình từ cơ sở; xây dựng cơ chế quản lý, khai thác, phát huy hiệu quả sử dụng của các công trình, dự án sau khi đã được đầu tư hỗ trợ;

- Tổ chức phong trào thi đua thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình; kịp thời biểu dương, nhân rộng các gương tập thể, cá nhân điển hình tiêu biểu, tạo sức lan tỏa sâu rộng của phong trào thi đua từ cơ sở;

- Thường xuyên kiểm tra, thanh tra, giám sát việc tổ chức triển khai thực hiện trên địa bàn; kịp thời giải quyết, kiến nghị giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện từ cơ sở. Định kỳ sơ, tổng kết, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Chương trình theo quy định;

10. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội

- Xây dựng kế hoạch, chương trình phối hợp để tuyên truyền, vận động, huy động nguồn lực thực hiện Chương trình gắn với phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau”. Tuyên truyền nhân

rộng các gương tập thể, cá nhân điển hình tiên tiến và phong trào thi đua thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình;

- Phối hợp thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát, phản biện xã hội trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Chương trình.

Trên đây là Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; yêu cầu các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các hội, đoàn thể có liên quan, nghiêm túc thực hiện. Trong quá trình triển khai, nếu có vướng mắc, các đơn vị kịp thời phản ánh về Ban Dân tộc để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

PHỤ LỤC

I. Hướng dẫn của các bộ, ngành trung ương về thực hiện các dự án, tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025

1. Thông tư số 01/2022/TT-UBND ngày ngày 26/5/2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc quy định quy trình giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

2. Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

3. Thông tư số 02/2023/TT-UBND ngày 21/8/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

4. Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

5. Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

6. Thông tư số 03/2023/TT-BLĐTBXH ngày 31/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

7. Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2021 - 2025 (*thay thế Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022, Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022, Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022*).

8. Thông tư số 03/2023/TT-BTTTT ngày 30/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện một số nội dung về thông tin và truyền thông trong tiểu dự án 1 và tiểu dự án 2 thuộc dự án 10 của Chương trình

mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025.

9. Quyết định số 2415/QĐ-BYT ngày 05/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành hướng dẫn thực hiện Dự án 7 Chăm sóc sức khoẻ nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

10. Hướng dẫn số 1684/HD-BVHTTDL ngày 28/4/2023 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch thực hiện Dự án “Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch” thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

11. Hướng dẫn số 04/HD-ĐCT ngày 28/7/2022 của Đoàn chủ tịch Trung ương Hội LHPN Việt Nam về triển khai Dự án 8 “Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em” trong Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030”, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

12. Hướng dẫn số 24/HD-ĐCT ngày 06/11/2023 của Đoàn chủ tịch Trung ương Hội LHPN Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Hướng dẫn số 04/HD-ĐCT ngày 28/7/2022 của Đoàn chủ tịch Trung ương Hội LHPN Việt Nam về triển khai Dự án 8 “Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em” trong Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030”, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

13. Công văn số 1420/BTP-TGPL ngày 05/5/2022 của Bộ Tư pháp về việc thực hiện nội dung về trợ giúp pháp lý theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

14. Công văn số 4292/BCT-TTTN ngày 25/7/2022 của Bộ Công Thương về việc hướng dẫn triển khai Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

15. Công văn số 523/LMHTXVN-KHHT ngày 27/7/2022 của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam về việc triển khai nhiệm vụ hỗ trợ xây dựng và duy trì chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

16. Công văn số 1856/BGDĐT-GDDT ngày 26/4/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn triển khai thực hiện Tiểu dự án 1 - Dự án 5 thuộc Quyết định 1719/QĐ-TTg (thay thế Công văn số 2184/BGDĐT-GDDT ngày 26/5/2022).

II. Nguồn vốn ngân sách trung ương phân bổ

1. Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn

2021 - 2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia.

3. Quyết định số 1084/QĐ-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán bổ sung có mục tiêu kinh phí sự nghiệp từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương năm 2022 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

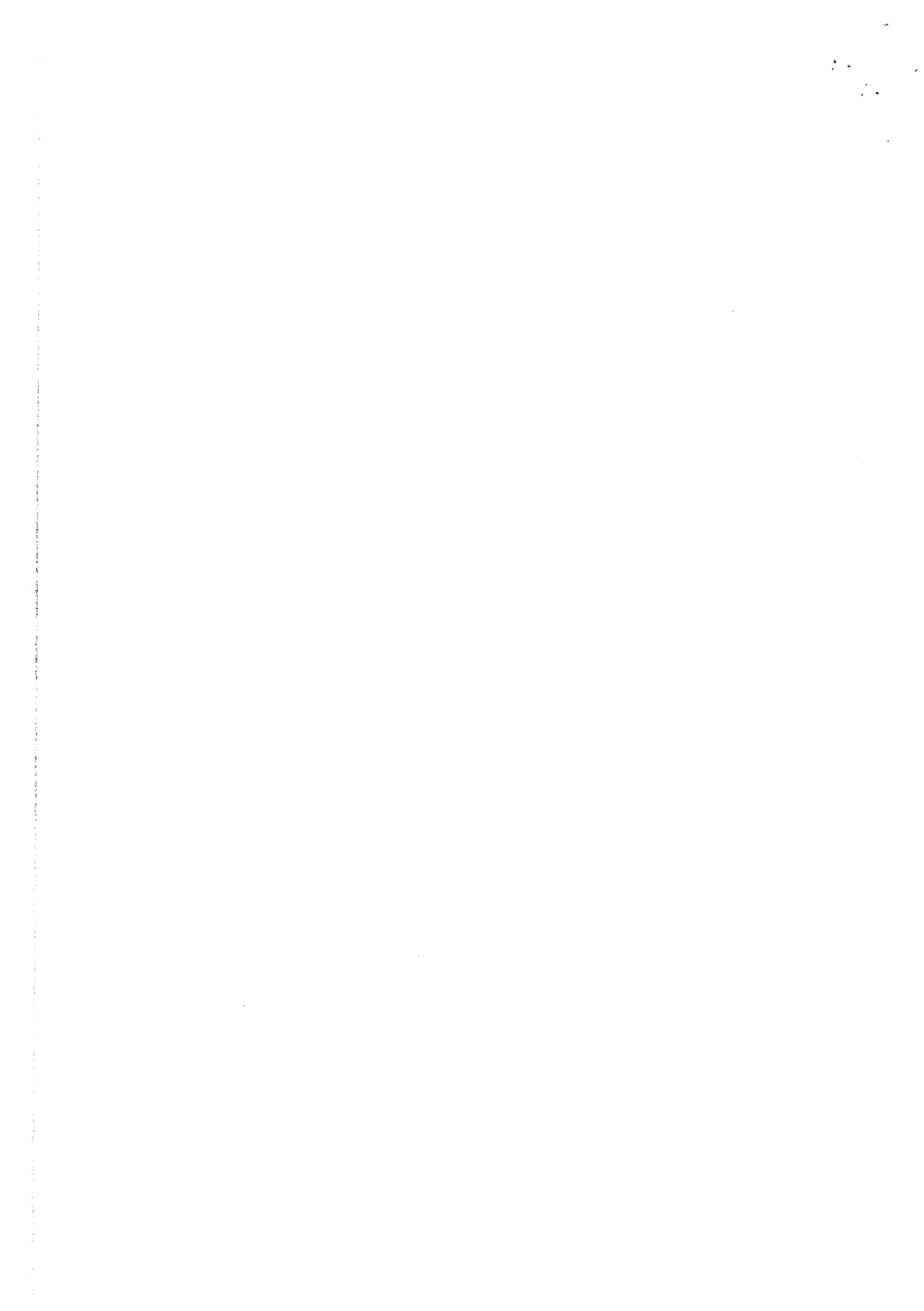
4. Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023.

5. Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia và điều chỉnh một số chỉ tiêu, nhiệm vụ của 03 chương trình mục tiêu quốc gia tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

6. Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 20/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024.

7. Công văn số 1733/UBNDT-CTMTQG ngày 29/9/2023 của Ủy ban Dân tộc về việc thông báo mức vốn sự nghiệp nguồn NSTW thực hiện Chương trình MTQG DTTS&MN năm 2024, 2025.

8. Công văn số 2145/UBNDT-VPCTMTQG ngày 20/11/2023 của Ủy ban Dân tộc về việc thông báo mức vốn sự nghiệp nguồn NSTW thực hiện Chương trình MTQG DTTS&MN năm 2024, 2025 (lần 2).



Phụ lục I
TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
TỈNH KHÁNH HOÀ

ĐVT: Triệu đồng

S T T	NỘI DUNG	Tổng vốn đầu tư 2021- 2025	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương			Vốn tín dụng chính sách	Vốn huy động khác	Ghi chú
			Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:				
				Vốn ĐTPT	Vốn SN		Vốn ĐTPT	Vốn SN			
	TỔNG CỘNG	869.677	633.543	340.785	292.758	161.674	117.761	43.913	53.140	21.320	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	243.937	91.784	79.214	12.570	90.193	73.811	1.886	45.640	16.320	
1	Hỗ trợ đất ở	2.756	1.440	1.440		216	216		1.100		
2	Hỗ trợ nhà ở	170.300	54.720	54.720		54.720	54.720		44.540	16.320	Huy động hỗ trợ 206 nhà
3	Hỗ trợ nước sinh hoạt	59.590	25.806	23.054	2.752	33.784	18.875	413			
	- Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	34.173	2.752		2.752	31.421	31.008	413			
	- Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung	25.417	23.054	23.054		2.363	2.363				
4	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	11.291	9.818		9.818	1.473		1.473			
II	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	128.769	101.103		101.103	15.166		15.166	7.500	5.000	
1	Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	27.019	23.489		23.489	3.530		3.530			
2	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	101.750	77.614		77.614	11.636		11.636	7.500	5.000	
III	Dự án 4 - Tiêu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống vùng DTTS&MN	234.739	200.066	175.629	24.437	34.673	31.008	3.665			
1	Đầu tư xây mới, nâng cấp cải tạo cơ sở vật chất trạm y tế xã ĐBKK và mua sắm trang thiết bị	23.128	20.112	15.758	4.354	3.016	2.363	653			
2	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng DTTS&MN và duy tu bảo dưỡng công trình	206.551	175.554	155.471	20.083	30.997	27.985	3.012			
3	Nâng cấp, sửa chữa Chợ vùng đồng bào DTTS&MN	5.060	4.400	4.400		660	660				

S T T	NỘI DUNG	Tổng vốn đầu tr 2021- 2025	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương			Vốn tín dụng chính sách	Vốn huy động khác	Ghi chú
			Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:				
				Vốn ĐTPT	Vốn SN		Vốn ĐTPT	Vốn SN			
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	104.309	90.707	31.930	58.777	13.602	4.786	8.816			
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh	44.422	38.630	31.930	6.700	5.792	4.786	1.006			
2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	9.435	8.205		8.205	1.230		1.230			
3	Tiểu dự án 3: Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho thanh niên vùng DTTS&MN	34.693	30.168		30.168	4.525		4.525			
4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai chương trình ở các cấp	15.759	13.704		13.704	2.055		2.055			
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	47.027	40.846	31.884	8.962	6.181	4.837	1.344			
VI	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	14.518	12.625		12.625	1.893		1.893			
VII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	26.662	23.184		23.184	3.478		3.478			
VIII	Dự án 9: Đầu tư phát triển dân tộc còn nhiều khó khăn	40.881	35.549		35.549	5.332		5.332			
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế dân tộc còn nhiều khó khăn	32.027	27.849		27.849	4.178		4.178			
2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	8.854	7.700		7.700	1.154		1.154			
IX	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS & MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	32.199	27.999	12.448	15.551	4.200	1.867	2.333			
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030	10.891	9.470		9.470	1.421		1.421			

S T T	NỘI DUNG	Tổng vốn đầu tư 2021- 2025	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương			Vốn tín dụng chính sách	Vốn huy động khác	Ghi chú
			Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:				
				Vốn ĐTPT	Vốn SN		Vốn ĐTPT	Vốn SN			
2	Tiêu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	17.451	15.175	12.448	2.727	2.276	1.867	409			
3	Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	3.857	3.354		3.354	503		503			
X	Chưa phân bổ	11.132	9.680	9.680		1.452	1.452				

Phụ lục II
VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN
NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 TỈNH KHÁNH HÒA

DVT: Triệu đồng

S T T	NỘI DUNG	Tổng mức đầu tư 2021- 2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
				Tổng cộng	Trong đó:	
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CỘNG	458.546	340.785	117.761	97.382	20.379
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	153.025	79.214	73.811	67.317	6.494
1	Hỗ trợ đất ở	1.656	1.440	216	152	64
2	Hỗ trợ nhà ở	109.440	54.720	54.720	53.952	768
3	Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung	41.929	23.054	18.875	13.213	5.662
II	Dự án 4 - Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất đời sống trong vùng đồng bào DTTS	206.637	175.629	31.008	19.993	11.015
1	Đầu tư xây mới, nâng cấp cải tạo cơ sở vật chất trạm y tế xã đặc biệt khó khăn	18.121	15.758	2.363	2.363	
2	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào DTTS&MN	183.456	155.471	27.985	17.168	10.817
3	Nâng cấp, sửa chữa Chợ vùng đồng bào DTTS&MN	5.060	4.400	660	462	198
III	Dự án 5 - Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở vật chất cho các trường phổ thông DTNT trên địa bàn tỉnh	36.716	31.930	4.786	4.220	566
1	Nâng cấp, cải tạo Trường phổ thông DTNT tỉnh	15.000	13.043	1.957	1.957	
2	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trường phổ thông DTNT huyện Khánh Vĩnh	6.186	5.382	804	804	
3	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trường phổ thông DTNT huyện Khánh Sơn	1.048	911	137	137	
4	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trường phổ thông DTNT thành phố Cam Ranh	14.482	12.594	1.888	1.322	566
IV	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	36.721	31.884	4.837	3.389	1.448
1	Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại 83 thôn vùng đồng bào DTTS&MN	10.855	9.390	1.465	1.028	437
2	Đầu tư xây dựng mô hình điểm đến du lịch cộng đồng trải nghiệm	1.428	1.242	186	129	57
3	Đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	12.219	10.626	1.593	1.116	477
4	Xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các DTTS, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch	12.219	10.626	1.593	1.116	477
V	Dự án 10 - Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	14.315	12.448	1.867	1.447	420
	- Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại địa bàn đặc biệt khó khăn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự	14.315	12.448	1.867	1.447	420
VI	Chưa phân bổ	11.132	9.680	1.452	1.016	436

Phụ lục III
VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
GIẢI ĐOẠN 2021 - 2025 TỈNH KHÁNH HÒA

ĐVT: Triệu đồng

S T T	NỘI DUNG	Tổng vốn	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
				Tổng cộng	Trong đó:	
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CỘNG	336.671	292.758	43.913	35.210,5	8.702,5
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	14.456	12.570	1.886	1.320,0	566,0
1	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	3.165	2.752	413	289,0	124,0
2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	11.291	9.818	1.473	1.031,0	442,0
II	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	116.269	101.103	15.166	11.403	3.763
1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	27.019	23.489	3.530	3.039	491
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	89.250	77.614	11.636	8.364	3.272
III	Dự án 4 - Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất đời sống trong vùng đồng bào DTTS	28.102	24.437	3.665	2.761	904
	- Đầu tư xây mới, nâng cấp cải tạo cơ sở vật chất trạm y tế xã ĐBK và mua sắm trang thiết bị	5.007	4.354	653	653	
	- Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng DTTS&MN và duy tu bảo dưỡng công trình	23.095	20.083	3.012	2.108	904
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	67.593	58.777	8.816	7.497	1.319
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh	7.706	6.700	1.006	894	112
2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	9.435	8.205	1.230	1.230	
3	Tiểu dự án 3: Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho thanh niên vùng DTTS & MN	34.693	30.168	4.525	3.796	729
4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai chương trình ở các cấp	15.759	13.704	2.055	1.577	478
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	10.306	8.962	1.344	1.023	321
VI	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	14.518	12.625	1.893	1.852,5	40,5
VII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	26.662	23.184	3.478	2.560	918
VIII	Dự án 9: Đầu tư phát triển dân tộc còn nhiều khó khăn	40.881	35.549	5.332	4.709	623
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế dân tộc còn nhiều khó khăn	32.027	27.849	4.178	3.845	333

S T T	NỘI DUNG	Tổng vốn	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
				Tổng cộng	Trong đó:	
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
2	Tiêu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	8.854	7.700	1.154	864	290
IX	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền vận động trong vùng đồng bào DTTS&M; kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	17.884	15.551	2.333	2.085	248
1	Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030	10.891	9.470	1.421	1.279	142
2	Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS & MN	3.136	2.727	409	369	40
3	Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình	3.857	3.354	503	437	66

Phụ lục IV
DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

ĐVT: Triệu đồng

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số lượng	TMĐT 2021- 2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
							Tổng số	Trong đó:	
								NS tỉnh	NS huyện
	TỔNG SỐ				458.546	340.785	117.761	97.382	20.379
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt				153.025	79.214	73.811	67.317	6.494
1	Phân bổ cho các sở, ban, ngành								
2	Phân bổ cho các địa phương				153.025	79.214	73.811	67.317	6.494
2.1	Hỗ trợ đất ở			36 hộ	1.656	1.440	216	152	64
	- Huyện Khánh Vĩnh		2024	17 hộ	782	680	102	72	30
	- Huyện Diên Khánh		2023	3 hộ	138	120	18	13	5
	- Thị xã Ninh Hoà		2024	11 hộ	506	440	66	46	20
	- Thành phố Cam Ranh		2024	5 hộ	230	200	30	21	9
2.2	Hỗ trợ nhà ở			1.368 hộ	109.440	54.720	54.720	53.952	768
	- Huyện Khánh Vĩnh		2023-2024	389 hộ	31.120	15.560	15.560	15.560	
	- Huyện Khánh Sơn		2023-2024	915 hộ	73.200	36.600	36.600	36.600	
	- Huyện Cam Lâm		2023	12 hộ	960	480	480	336	144
	- Huyện Diên Khánh		2023	3 hộ	240	120	120	84	36
	- Thị xã Ninh Hòa		2023-2024	17 hộ	1.360	680	680	476	204
	- Thành phố Cam Ranh		2023-2024	32 hộ	2.560	1.280	1.280	896	384
2.3	Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung				41.929	23.054	18.875	13.213	5.662
a	Huyện Khánh Vĩnh				24.619	12.115	12.504	8.753	3.751
1	Mở rộng Hệ thống cấp nước thôn Bắc Sông Giang	Xã Khánh Trung	2022-2023		3.619	3.115	504	353	151
2	Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống nước sinh hoạt xã Giang Ly	Xã Giang Ly	2024		5.000	3.000	2.000	1.400	600

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số lượng	TMĐT 2021- 2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
							Tổng số	Trong đó:	
								NS tỉnh	NS huyện
3	Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Cầu Bà	Xã Cầu Bà	2024-2025		11.000	3.000	8.000	5.600	2.400
4	Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Tà Gộc, Khánh Thượng	Xã Khánh Thượng	2025		5.000	3.000	2.000	1.400	600
b	Huyện Khánh Sơn				2.322	2.019	303	212	91
	Đầu tư nối mạng nước sinh hoạt khép kín các khu dân cư	Xã Sơn Bình	2022		2.322	2.019	303	212	91
c	Huyện Cam Lâm				5.000	3.000	2.000	1.400	600
	Đầu tư, nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Sơn Tân	Xã Sơn Tân	2024		5.000	3.000	2.000	1.400	600
d	Thành phố Cam Ranh				9.988	5.920	4.068	2.848	1.220
1	Công trình Nối mạng hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Suối Rua, xã Cam Thịnh Tây vào hệ thống cấp nước do Công ty CP Đô thị Cam Ranh quản lý	Xã Cam Thịnh Tây	2024		4.988	2.920	2.068	1.448	620
2	Công trình Nối mạng hệ thống cấp nước sinh hoạt cho đồng bào DTTS tại Xóm Mới, Xóm Suối Hai, Xóm Bà Hùng thuộc thôn Giải Phóng vào hệ thống cấp nước do Công ty CP Đô thị Cam Ranh quản lý	Xã Cam Phước Đông	2024		5.000	3.000	2.000	1.400	600
II	Dự án 4 - Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất đời sống trong vùng đồng bào DTTS				206.637	175.629	31.008	19.993	11.015
1	Đầu tư xây mới, nâng cấp cải tạo cơ sở vật chất trạm y tế xã đặc biệt khó khăn				18.121	15.758	2.363	2.363	
	Phân bổ cho Sở Y tế thực hiện								
	- Xây mới Trạm y tế xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Hiệp	2024-2025		3.775	3.283	492	492	
	- Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế xã	19 xã khu vực III	2023-2024		14.346	12.475	1.871	1.871	
2	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào DTTS&MN				183.456	155.471	27.985	17.168	10.817
2.1	Huyện Khánh Vĩnh				93.427	81.272	12.155	8.410	3.745
1	Đường vào khu sản xuất từ đầu cầu Gia Lố đến rẫy ông Hà Vương, xã Sơn Thái	Xã Sơn Thái	2022		998	998			
2	Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Hà Van đến rẫy ông Đinh Xuân Hương, thôn Bồ Lang	Xã Sơn Thái	2022		998	998			
3	Đường sản xuất thôn Tà Mơ 1 (Đoạn Tà Mơ 2 giáp đường Khánh Thành đi thị trấn)	Xã Khánh Thành	2022		971	971			

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số lượng	TMDT 2021- 2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
							Tổng số	Trong đó:	
								NS tỉnh	NS huyện
4	Đường vào khu sản xuất từ đất ông Cao Văn Nuôi đến đất ông Cao Văn Hường	Xã Khánh Trung	2022		1.049	1.049			
5	Nâng cấp, sửa chữa đường vào khu sản xuất Suối A Pan	Xã Cầu Bà	2022		993	993			
6	Nâng cấp, sửa chữa đường vào khu sản xuất Suối Asay	Xã Cầu Bà	2022		991	991			
7	Đường vào khu sản xuất Suối Gọp, xã Liên Sang	Xã Liên Sang	2022		1.999	1.999			
8	Tiếp tuyến đường từ bãi rác vào khu sản xuất kho cối	Xã Khánh Thượng	2022		1.099	1.099			
9	Tuyến đường từ nhà ông Hà Bón đến nhà ông Cao Nghem, xã Khánh Thượng	Xã Khánh Thượng	2022		997	997			
10	Tuyến đường từ ngã 3 đất ông Vũ Quang Minh vào khu sản xuất (dốc gù) đến đất bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết, xã Khánh Nam	Xã Khánh Nam	2022		1.998	1.998			
11	Tuyến B2 tuyến đường từ nhà ông Trần Trọng Tài đến đất ông Cao Văn Huy thôn Ba Căng (B2), xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Hiệp	2022		999	999			
12	Đường từ ông Xi Ngân đi Xi Gia thôn Nước Nhĩ, xã Khánh Phú	Xã Khánh Phú	2022		995	995			
13	Bê tông hóa đường Cao Chua đi ông Chính	Xã Khánh Phú	2022		999	999			
14	Đường vào khu sản xuất Bến Khế từ nhà ông Mang Mẩn đến rẫy ông Nguyễn Ngọc Phan, xã Khánh Bình	Xã Khánh Bình	2022		1.197	1.197			
15	Đường vào khu sản xuất Bến Lễ từ rẫy ông Nguyễn Đình Hiếu đến rẫy ông Cao Văn Luyện, xã Khánh Bình	Xã Khánh Bình	2022		1.199	1.199			
16	Sửa chữa, nâng cấp đường bê tông từ nhà ông Việt đến nhà ông Tiến, tổ 3, Thị trấn Khánh Vĩnh	Tổ 3, TT Khánh Vĩnh	2022		819	819			
17	Sửa chữa, nâng cấp đường từ rẫy ông Huỳnh đi khu sản xuất, tổ 5, Thị trấn Khánh Vĩnh	Tổ 5, TT Khánh Vĩnh	2022		1.119	630	489	343	146
18	Đường vào khu sản xuất Suối Gia Lồ từ hộ ông Mười đến hộ ông Duy	Xã Sơn Thái	2022		970		970	700	270
19	Đường khu dân cư Giồng Cạo thôn Tà Mơ, xã Khánh Thành	Xã Khánh Thành	2022		942		942	700	242
20	Đường vào khu sản xuất từ hộ ông Hà Thương đến hộ ông Cao Ri Sơn	Xã Sơn Thái	2022		998		998	462	536
21	Nâng cấp, sửa chữa đường BTXM Suối Tre đến Hồ Thủy Lợi	Xã Liên Sang	2022		1.198	1.198			
22	Đường rẽ nhánh Khánh Lê - Lâm Đồng, điểm từ tràn đến rẫy ông Hà Choang	Xã Giang Ly	2022		1.999	1.999			

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số lượng	TMĐT 2021- 2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
							Tổng số	Trong đó:	
								NS tỉnh	NS huyện
23	Đường từ nhà ông Tạch Văn Du đến đất bà Vũ Thị Miên, xã Khánh Trung	Xã Khánh Trung	2023		1.157	1.157			
24	Đường từ suối Lau đi Chà Là, xã Khánh Trung	Xã Khánh Trung	2023		1.143	1.143			
25	Đường từ cống tràn suối Dầu vào khu sản xuất suối Dầu, xã Khánh Thượng	Xã Khánh Thượng	2023		985	985			
26	Đường từ cống tràn qua nhà Ka Tơ Búi đến khu nhà ông Pi Năng Diệu	Xã Khánh Thượng	2023		986	986			
27	Tuyến C5 từ đường đất ông Cao Ngọc Banh đến giáp Sông Chò (C5), xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Hiệp	2023		984	984			
28	Đường vào khu sản xuất từ hộ ông Trung đến hộ ông Hà Na, xã Sơn Thái	Xã Sơn Thái	2023		996	996			
29	Kè chống sạt lở từ hộ ông Hà Môn đến hộ ông Hà Văng	Xã Sơn Thái	2023		999	999			
30	Dự án đường sản xuất suối Siêu (Đoạn từ rẫy ông Cao Khiêm tới rẫy ông Cao Xuân)	Xã Khánh Thành	2023		989	989			
31	Tuyến H13 Từ điểm giữa T4 (nhà ông H Trây Y Din) đến khu ruộng suối Nước Nóng (H13)	Xã Khánh Hiệp	2023		989	989			
32	Bê tông hóa đường Cao Hiệp đi Cao Là Niên	Xã Khánh Phú	2023		983	983			
33	Đường vào khu sản xuất Ba Dùi từ TL 8 nhà bà Lê Thị Phương Dung đến ruộng ông Lý Văn Cải	Xã Khánh Bình	2023		1.166	1.166			
34	Đường vào khu sản xuất thôn Bến Khé từ Nghĩa trang Bến Khé đến rẫy ông Nguyễn Quốc Dũng	Xã Khánh Bình	2023		1.150	1.150			
35	Đường vào khu sản xuất thôn Ba Dùi từ ngã ba rẫy ông Cao Sơn Dục đến rẫy ông Y Bloan	Xã Khánh Bình	2023		965	965			
36	Nâng cấp, sửa chữa đường từ đất ông Bùi Quang Khanh đến đất bà Phạm Thị Hòa, thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông	Thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông	2023		590	590			
37	Đường vào khu sản xuất từ cầu treo thôn 6 đi xã Khánh Trung, xã Khánh Nam	Xã Khánh Nam	2023		1.515	1.515			
38	Đường vào khu sản xuất Gia Lê, xã Liên Sang	Xã Liên Sang	2023		1.467	1.467			
39	Tuyến H16 từ TL8B (đổi diện đất ông Tý đến H8 (H16))	Xã Khánh Hiệp	2023		850	850			
40	Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Mà Nghi đến rẫy ông Cao Cà Ma	Xã Sơn Thái	2023		1.100	1.100			
41	Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Nguyễn Đình Hùng đi Chà Là, xã Khánh Trung	Xã Khánh Trung	2023		1.200		1.200		1.200

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số lượng	TMĐT 2021- 2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
							Tổng số	Trong đó:	
								NS tỉnh	NS huyện
42	Đường từ đất Cao Văn Đượng đến đất Cao Văn Lộc, thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông	Thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông	2023		600		600	600	
43	Đường vào nghĩa địa thôn Suối Lách	Xã Khánh Trung	2023		700		700	700	
44	Trường Tiểu học Khánh Bình, hạng mục: Sửa chữa nhà vệ sinh và xây mới phòng chức năng	Xã Khánh Bình	2024		1.100	957	143	143	
45	Trường Tiểu học Khánh Thành, hạng mục: Sửa chữa, nâng cấp 05 phòng học	Xã Khánh Thành	2024		1.100	957	143	143	
46	Đường giao thông từ UBND xã đến Khu tái định cư thôn Bó Lang, xã Sơn Thái	Xã Sơn Thái	2024		1.900	1.653	247	173	74
47	Nối tuyến đường vào khu sản xuất Gia Ngoé, xã Liên Sang	Xã Liên Sang	2024		2.000	1.651	349	288	61
48	Nối tiếp rẽ nhánh Khánh Lê - Lâm Đồng, điểm từ rẫy ông Hà Choang đến thác Đá Tây.	Xã Giang Ly	2024		2.000	1.740	260	182	78
49	Nâng cấp và sửa chữa đường ông Bách đi trại Cá tầm	Xã Khánh Phú	2024		1.200	1.044	156	109	47
50	Đường từ rẫy ông Pi Năng Đa Vít vào khu sản xuất suối Đá Trắng, xã Khánh Thượng	Xã Khánh Thượng	2024		1.000	870	130	130	
51	Đường từ đường BTXM thác Hòm vào khu sản xuất suối Lai	Xã Khánh Thượng	2024		1.000	870	130	91	39
52	Bê tông hóa đường Cao Dững đi Suối Lau	Xã Khánh Phú	2024		1.000	870	130	91	39
53	Bê tông hóa đường Cao Linh đi C19	Xã Khánh Phú	2024		1.000	870	130	91	39
54	Xây dựng đường sản xuất từ tỉnh lộ 8 đến rẫy ông Y Niết	Xã Khánh Bình	2024		1.200	1.044	156	109	47
55	Trường Tiểu học Khánh Hiệp 1 (Điểm chính). Hạng mục: Xây dựng công, tường rào, sân, nhà xe	Xã Khánh Hiệp	2024		950	826	124	124	
56	Trường Tiểu học Khánh Hiệp 1 (Điểm Cà Thiêu). Hạng mục: Xây dựng công, tường rào, sân, nhà xe	Xã Khánh Hiệp	2024		950	826	124	124	
57	Dự án đường vào khu đồng ruộng Ma lý Thượng	Xã Khánh Thành	2024		3.000	2.610	390	243	147
58	Trường Mầm non Hoa Hồng (Điểm Tà Mơ). Hạng mục: Xây dựng công, tường rào, sân, san nền cục bộ	Xã Khánh Thành	2024		1.200	1.044	156	156	
59	Tuyến H17 từ điểm giữa T6 (đất nhà ông Y Hanh) đến chân đồi Chí Tôn (H17), xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Hiệp	2024		1.200	1.044	156	109	47
60	Bê tông hóa đường từ đất ông Cao A Nhẹ đến đất ông Cao Tường	Xã Khánh Phú	2024		1.600	1.392	208	146	62

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số lượng	TMĐT 2021- 2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
							Tổng số	Trong đó:	
								NS tỉnh	NS huyện
61	Sửa chữa, nâng cấp đường từ ngã ba xã Giang Ly đến khu tái định cư Gia Lợi	Xã Giang Ly	2024		1.200	1.044	156	109	47
62	Đường vào khu sản xuất từ Đá Voi đến rẫy ông Hà Lang (D)	Xã Giang Ly	2024		2.200	1.914	286	200	86
63	Đường từ rẫy ông Cao Là Hiến đến giáp đường Mè Tây, xã Khánh Trung	Xã Khánh Trung	2025		2.100	1.827	273	191	82
64	Tuyến Ba thác đi cầu treo thôn 6, xã Khánh Nam	Xã Khánh Nam	2025		2.000	1.651	349	289	60
65	Đường vào khu sản xuất Suối A Pan, thôn Đá Bàn (giáp xã Khánh Thành)	Xã Cầu Bà	2025		4.000	3.480	520	458	62
66	Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Lương Văn Mèn đến rẫy ông Cao Văn Gương	Xã Khánh Trung	2025		1.000	870	130	130	
67	Đường từ đất ông Cao Xuân Dừa đến đất Nguyễn Đại Hà, xã Khánh Nam	Xã Khánh Nam	2025		1.500	1.305	195	136	59
68	Nối tiếp tuyến đường từ nhà bà Nguyễn Thị Bích Phượng vào khu sản xuất Sông Chò, xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Hiệp	2025		1.200	1.044	156	109	47
69	Đường nối C19 đi Suối Cù thôn Ngã Hai, xã Khánh Phú	Xã Khánh Phú	2025		1.200	1.044	156	109	47
70	Xây dựng đường sản xuất từ tỉnh lộ 8 đến nhà ông Cao Văn Phương	Xã Khánh Bình	2025		1.000	870	130	130	
71	Trường Tiểu học Khánh Trung (Điểm Bắc Sông Giang). Hạng mục: Xây dựng công, tường rào, sân, nhà xe	Xã Khánh Trung	2025		950	826	124	124	
72	Trường Mầm non Hoa Mai (Điểm Đa Râm). Hạng mục: Xây dựng công, tường rào, sân	Xã Khánh Thượng	2025		950	826	124	124	
73	Nối tiếp đường vào khu sản xuất Đá Trắng (đầu nguồn nước tự chảy), xã Cầu Bà	Xã Cầu Bà	2025		1.200	1.044	156	109	47
74	Đường vào khu sản xuất suối Là Bó (từ đất rẫy ông A Chá đến đất ông Cao Ty), xã Liên Sang	Xã Liên Sang	2025		1.200	1.044	156	109	47
75	Tuyến đường Từ điểm giữa Tuyến B17 (đất nhà ông Cao Thanh Tuyên) đi vào khu sản xuất	Xã Khánh Hiệp	2025		1.286	1.073	213	126	87
2.2	Huyện Khánh Sơn				67.450	54.788	12.662	6.752	5.910
1	Đường BTXM thôn Apa 1 đi khu sản xuất	Xã Thành Sơn	2022		996	996			
2	Nối tiếp Đường BTXM từ nhà cộng đồng Apa 1 đi khu sản xuất	Xã Thành Sơn	2022		998	998			
3	Nâng cấp đường BTXM thôn Ha Hít, xã Sơn Lâm (Đoạn từ nhà ông Võ Tiên Hoàng đến nhà ông Tài	Xã Sơn Lâm	2022		999	999			

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số lượng	TMĐT 2021- 2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
							Tổng số	Trong đó:	
								NS tỉnh	NS huyện
4	Nâng cấp, mở rộng trục đường chính thôn Du Oai, xã Sơn Lâm (Đoạn từ nhà ông Tú đến nhà ông Cao Đình)	Xã Sơn Lâm	2022		999	999			
5	Sửa chữa phòng học trường mầm non Vành Khuyên	Xã Sơn Bình	2022		994	994			
6	Đường vào khu sản xuất từ rẫy Bà tro Thị Hiền đến rẫy Bà Cao Thị Danh	Xã Sơn Bình	2022		999	999			
7	Nối tiếp đường BTXM đoạn từ rẫy ông Bình đến đất ông Nghịch	Xã Sơn Hiệp	2022		1.991	1.991			
8	Làm đường BTXM vào khu sản xuất nghĩa địa thôn Chi Chay	Xã Sơn Trung	2022		999	999			
9	Làm đường BTXM từ bãi rác đến rẫy ông Tùng thôn Ma O xã Sơn Trung	Xã Sơn Trung	2022		999	999			
10	Nối tiếp đườn BTXM khu 21 hộ đến trần Ông Lũng	Thị trấn Tô Hạp	2022		799	799			
11	Đường BTXM từ Bia khảo cổ Dốc Gạo vào khu sản xuất, dân sinh	Thị trấn Tô Hạp	2022		1.198	1.198			
12	Nối tiếp từ suối Lò Ô đi khu sản xuất xóm 4 thôn Dốc Trầu	Xã Ba Cùm Bắc	2022		999	999			
13	Nối tiếp tuyến đường từ xóm 14 đi khu sản xuất thôn A Thi, xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Bắc	2022		999	999			
14	Nâng cấp đường BTXM từ rẫy ông Dũng Bút đến ngã ba thôn Hòn Gằm	Xã Ba Cùm Nam	2022		999	999			
15	Kè chống sạt lở thôn Tà Giang 1	Xã Thành Sơn	2022		1.999	1.999			
16	Đường BTXM từ nhà ông Huệ đi khu sản xuất thôn Cô lác	Xã Sơn Bình	2022		999		999	999	
17	Đường BTXM nối thôn Tà Lương với thôn Dốc Gạo, thị trấn Tô Hạp	Thị trấn Tô Hạp	2022		1.999		1.999	1.999	
18	Xây dựng tường rào, nhà vệ sinh, sân bóng đá mini cỏ nhân tạo	Xã Thành Sơn	2023		2.998	2.998			
19	Nâng cấp, mở rộng bên phải và bên trái cầu Ko Róa mới vào khu sản xuất xã Sơn Lâm	Xã Sơn Lâm	2023		1.999	1.999			
20	Nâng cấp đường từ thôn Xà Bói đi thôn Tà Gụ	Xã Sơn Hiệp	2023		1.999	1.999			
21	Xây dựng trung tâm văn hóa - thể thao xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Hiệp	2023		3.000	3.000			
22	Nối tiếp đường BTXM đi khu sản xuất Suối Hai, thôn Ka Tơ	Xã Ba Cùm Nam	2023		997	997			
23	Nối tiếp đường BTXM từ Suối Me đi khu sản xuất Suối Lau	Xã Ba Cùm Nam	2023		998	998			
24	Xây dựng tuyến đường từ tỉnh lộ 9 đi khu sản xuất thôn Tha Mang	Xã Ba Cùm Bắc	2023		999	999			
25	Sân thể thao Nhà cộng đồng thôn A Thi, xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Bắc	2023		1.998	1.998			
26	Nối tiếp đường BTXM vào khu sản xuất thôn Chi Chay xã Sơn Trung	Xã Sơn Trung	2023		998	998			
27	Đường BTXM đi KSX và dân sinh TDP Hạp Phú	Thị trấn Tô Hạp	2023		499	499			

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số lượng	TMĐT 2021- 2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
							Tổng số	Trong đó:	
								NS tỉnh	NS huyện
28	Đường BTXM vào KSX nghĩa địa thôn Chi Chay	Xã Sơn Trung	2023		1.000		1.000	1.000	
29	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Sơn Trung đi Ba Cùm Bắc	Xã Sơn Trung - Xã Ba Cùm Bắc	2023-2024		7.000	2.236	4.764	234	4.530
30	Nối tiếp đường BTXM vào KSX TDP Hạp Cường	Thị trấn Tô Hạp	2024		1.500	1.137	363	140	223
31	Trường TH Sơn Bình (điểm trường chính). Hạng mục: Xây mới và nâng cấp sửa chữa phòng học	Xã Sơn Bình	2024		5.500	5.138	362	362	
32	Trường THCS Ba Cùm Bắc: Hạng mục: Nâng cấp sửa chữa khu phòng học và khu làm việc của nhà trường.	Xã Ba Cùm Bắc	2024		2.000	1.740	260	260	
33	Xây dựng nhà cộng đồng thôn Dốc Gạo, thị trấn Tô Hạp	Thị trấn Tô Hạp	2024		1.600	1.129	471	337	134
34	Nhà Văn hóa xã Ba Cùm Nam	Xã Ba Cùm Nam	2024		2.400	2.087	313	129	184
35	Đường BTXM vào khu sản xuất Suối Đầu bò GD1	Xã Ba Cùm Nam	2025		2.000	1.740	260	182	78
36	Nâng cấp đường BTXM từ ngã 3 thôn Ko Róa đi ra suối xã Sơn Lâm	Xã Sơn Lâm	2025		2.000	1.740	260	182	78
37	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM liên xã đến nhà ông Mầu Chuẩn (thôn Ma O) xã Sơn Trung	Xã Sơn Trung	2025		1.000	491	509		509
38	Nâng cấp đường BTXM thôn Ha Nit, xã Sơn Lâm (đoạn từ rẫy ông Xá vào khu sản xuất)	Xã Sơn Lâm	2025		2.000	1.740	260	182	78
39	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM liên xã đến nhà ông Cao Huy đến Cao Địa (thôn Ma O) xã Sơn Trung	Xã Sơn Trung	2025		1.000	436	564	564	
40	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM xóm 8 thôn Ma O	Xã Sơn Trung	2025		1.000	852	148	91	57
41	Đường BTXM từ nhà ông Cao Trường B đi khu sản xuất thôn Apa 1, xã Thành Sơn	Xã Thành Sơn	2025		1.000	870	130	91	39
2.3	Huyện Cam Lâm				16.851	14.653	2.198	1.539	659
1	Đường giao thông từ huyện đến trung tâm xã Sơn Tân (đoạn đường từ xã Cam Tân - Sơn Tân)	Xã Sơn Tân	2022-2023		9.212	9.212			
2	Nâng cấp đường từ rẫy ông Xê vào khu sản xuất thôn Suối Cốc	Xã Sơn Tân	2022		1.000	1.000			
3	Sửa chữa đường từ nhà bà Năm ngã ba thôn VaLy đến nhà máy nước	Xã Sơn Tân	2022		1.000	1.000			
4	Công tường rào nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Suối Lau 3	Thôn Suối Lau 3, xã Suối Cát	2022		297	297			

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số lượng	TMĐT 2021- 2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
							Tổng số	Trong đó:	
								NS tỉnh	NS huyện
5	Công tường rào nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Văn Sơn	Thôn Văn Sơn, xã Cam Phước Tây	2022		297	297			
6	Sửa chữa đường từ nhà ông Cao Thanh Liễu đến nhà ông Cao Minh Quý	Thôn Suối Lau 3, xã Suối Cát	2022		597	232	365	365	
7	Đoạn đường từ nhà ông Bo Văn Tùng đến nhà ông Cao Văn Đẩu	Thôn Văn Sơn, xã Cam Phước Tây	2022		596		596	596	
8	Đường từ nhà bà Mầu Thị Cảnh đến nhà ông Cao Văn Hiểu	Thôn Văn Sơn, xã Cam Phước Tây	2023		580		580	131	449
9	Đầu tư nâng cấp, sửa chữa, nạo vét hệ thống đập dâng Suối Lách	Xã Sơn Tân	2024		1.162	940	222	222	
10	Đầu tư đường vào khu sản xuất thôn Suối Lau 3 (đoạn từ Trường Mẫu giáo đến ruộng ông Cao Xẹm)	Thôn Suối Lau 3, xã Suối Cát	2024		960	750	210		210
11	Đường từ rẫy Tro Thị Hoa tới Cao Trị	Xã Sơn Tân	2024		1.150	925	225	225	
2.4	Huyện Diên Khánh				2.144	1.904	240	168	72
1	Đường vào khu sản xuất xã Diên Tân (đoạn tiếp giáp với khu san ủi đồng ruộng đến hạ lưu hồ Láng Nhót.)	Thôn Đá Mài, xã Diên Tân	2022		1.199	1.199			
2	Đường vào đồng ruộng thôn Lỗ Gia (giai đoạn 2)	Thôn Lỗ Gia, xã Suối Tiên	2023		300	300			
3	Kênh mương tưới, tiêu đồng ruộng Lỗ Rong thôn Lỗ Gia	Thôn Lỗ Gia, xã Suối Tiên	2024		645	405	240	168	72
2.5	Thị xã Ninh Hoà				3.584	2.854	730	299	431
1	Đường BTXM đi từ nhà ông Hải đi Suối Tre thôn Suối Mít, xã Ninh Tây	Thôn Suối Mít, xã Ninh Tây	2022		900	900			
2	Đường BTXM đoạn từ nhà ông Cao Ta Gân đến cuối đường nhà ông Bàn Đức Thắng thôn Sông Bung, xã Ninh Tây	Thôn Sông Bung. Xã Ninh Tây	2022		450	450			
3	Xây dựng công tường rào, sân, nhà vệ sinh, hệ thống nước nhà sinh hoạt cộng đồng tại thôn Buôn Sim, xã Ninh Tây	Thôn Buôn Sim, xã Ninh Tây	2022		439	439			
4	Đường BTXM đi từ nhà ông Cao Đất đi Suối Chinh thôn Suối Mít, xã Ninh Tây	Thôn Suối Mít, xã Ninh Tây	2023		595	595			

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số lượng	TMDT 2021- 2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
							Tổng số	Trong đó:	
								NS tỉnh	NS huyện
5	Đường BTXM từ nhà ông Cao Thần đến Phan Đức Công	Thôn Sông Búng, xã Ninh Tây	2024		1.200	470	730	299	431
3	Nâng cấp, sửa chữa Chợ vùng đồng bào DTTS&MN				5.060	4.400	660	462	198
	<i>Huyện Khánh Sơn</i>								
	Chợ Sơn Lâm (đầu tư xây dựng các hạng mục: nhà lồng chợ diện tích 300m ² ; hệ thống PCCC; hệ thống điện chiếu sáng và thoát nước; nhà để xe)	Xã Sơn Lâm	2025		5.060	4.400	660	462	198
III	Dự án 5 - Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở vật chất cho các trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh				36.716	31.930	4.786	4.220	566
1	Trường phổ thông DTNT tỉnh		2023-2024		15.000	13.043	1.957	1.957	
	Bổ sung, nâng cấp, cải tạo sửa chữa phòng học và phòng bộ môn; Bổ sung, nâng cấp nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc; Bổ sung, nâng cấp sửa chữa khu nội trú học sinh; Bổ sung phòng công vụ cho giáo viên; Nâng cấp, sửa chữa nhà ăn + nhà bếp; Nâng cấp, sửa chữa công trình vệ sinh nước sạch; Nâng cấp sửa chữa nhà kho; Nâng cấp sửa chữa các công trình phụ trợ khác				15.000	13.043	1.957	1.957	
2	Trường phổ thông DTNT huyện Khánh Vĩnh		2022-2024		6.186	5.382	804	804	
	Hạng mục: Bổ sung, nâng cấp, cải tạo sửa chữa phòng học và phòng bộ môn; Nâng cấp, sửa chữa nhà công vụ cho giáo viên; Nâng cấp, sửa chữa công trình vệ sinh, nước sạch. Nâng cấp, sửa chữa Khu hiệu bộ, tường rào.				6.186	5.382	804	804	
3	Trường phổ thông DTNT huyện Khánh Sơn		2025		1.048	911	137	137	
	Hạng mục: Sửa chữa khu phòng ở nội trú học sinh và khu vệ sinh chung của học sinh				1.048	911	137	137	
4	Trường phổ thông DTNT thành phố Cam Ranh		2022-2023		14.482	12.594	1.888	1.322	566
	Bổ sung phòng bộ môn: Nâng cấp khu nội trú; Nâng cấp, sửa chữa nhà ăn + nhà bếp; Nâng cấp sửa chữa công trình vệ sinh, nước sạch; Bổ sung, nâng cấp các công trình phụ trợ khác.				14.482	12.594	1.888	1.322	566
IV	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch				36.721	31.884	4.837	3.389	1.448

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số lượng	TMĐT 2021- 2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
							Tổng số	Trong đó:	
								NS tỉnh	NS huyện
1	Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN				10.855	9.390	1.465	1.028	437
	- Huyện Khánh Vĩnh		2022-2023		4.208	3.605	603	422	181
	- Huyện Khánh Sơn		2022-2023		3.938	3.424	514	360	154
	- Huyện Cam Lâm		2023		815	709	106	74	32
	- Huyện Diên Khánh		2023		271	236	35	25	10
	- Thị xã Ninh Hòa		2023		949	827	122	87	35
	- Thành phố Cam Ranh				674	589	85	60	25
	+ Hỗ trợ nâng cấp xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng 03 thôn xã Cam Thịnh Tây	Xã Cam Thịnh Tây	2022		401	401			
	+ Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN	Xã Cam Phước Đông	2023		273	188	85	60	25
2	Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS				1.428	1.242	186	129	57
	- Huyện Khánh Vĩnh	Xã Giang Ly	2023		476	414	62	43	19
	- Huyện Khánh Sơn	Xã Sơn Hiệp	2025		476	414	62	43	19
	- Thành phố Cam Ranh	Xã C.P.Đông	2025		476	414	62	43	19
3	Đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống tiêu biểu của các DTTS				12.219	10.626	1.593	1.116	477
	- Huyện Khánh Vĩnh	Xã Cầu Bà	2025		4.073	3.542	531	372	159
	- Huyện Khánh Sơn	Xã Sơn Hiệp	2025		4.073	3.542	531	372	159
	- Thị xã Ninh Hòa	Xã Ninh Tây	2025		4.073	3.542	531	372	159
4	Xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các DTTS, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch				12.219	10.626	1.593	1.116	477
	- Huyện Khánh Vĩnh: Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái DTTS Trìn	Xã Sơn Thái	2025		4.073	3.542	531	372	159
	- Huyện Khánh Sơn: Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái DTTS Raglay	TT Tô Hạp	2025		4.073	3.542	531	372	159

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số lượng	TMĐT 2021- 2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
							Tổng số	Trong đó:	
								NS tỉnh	NS huyện
	- Thị xã Ninh Hòa: Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái DTTS Êđê	Xã Ninh Tây	2025		4.073	3.542	531	372	159
V	Dự án 10 - Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN				14.315	12.448	1.867	1.447	420
1	Phân bổ cho các sở, ngành				3.579	3.112	467	467	
2	Phân bổ cho các địa phương				10.736	9.336	1.400	980	420
VI	Chưa phân bổ				11.132	9.680	1.452	1.016	436

PHỤ LỤC V

Các sở, ban, ngành là cơ quan chủ trì triển khai thực hiện các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

STT	DỰ ÁN /TIỂU DỰ ÁN	CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở; nhà ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt	Ban Dân tộc
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông lâm nghiệp, phát huy tiềm năng thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hoá theo chuỗi giá trị	
2.1	<i>Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân</i>	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2.2	<i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS</i>	- Ban Dân tộc: Chủ trì hướng dẫn triển khai thực hiện nội dung: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN. - Sở Công Thương: Chủ trì hướng dẫn triển khai thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại, hỗ trợ thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào DTTS&MN.
3	Dự án 4 - Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong đồng bào DTTS&MN	- Ban Dân tộc: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn chung về tổ chức thực hiện Dự án 4 - Tiểu dự án 1 và đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào DTTS&MN; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn. - Sở Công Thương: Chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện <i>Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào</i>

STT	DỰ ÁN /TIÊU DỰ ÁN	CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ
		DTTS&MN.
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục, đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	
4.1	Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông DTNT	Sở Giáo dục và Đào tạo
4.2	Tiêu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	- Ban Dân tộc: Chủ trì triển khai thực hiện nội dung: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc - Sở Giáo dục và Đào tạo: Chủ trì triển khai thực hiện nội dung: Bồi dưỡng tiếng dân tộc
4.3	Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN.	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
4.4	Tiêu dự án 4: Đào tạo, nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.	Ban Dân tộc
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch.	Sở Văn hoá và Thể thao; Sở Du lịch (Chủ trì triển khai thực hiện các lĩnh vực liên quan)
6	Dự án 7: Chăm sóc sức khoẻ nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em.	Sở Y tế
7	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết với phụ nữ và trẻ em	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh
8	Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế, phát triển dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn	
8.1	Tiêu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn	Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh
8.2	Tiêu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân	Ban Dân tộc
9	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương	



STT	DỰ ÁN /TIÊU DỰ ÁN	CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ
	trình	
9.1	<i>Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MNH giai đoạn 2021 - 2030.</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Ban Dân tộc: Chủ trì triển khai thực hiện nội dung: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của Người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào DTTS - Sở Thông tin và Truyền thông: Triển khai thực hiện thông tin đối ngoại vùng đồng bào DTTS&MN - Sở Tư pháp: Triển khai thực hiện nội dung: Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào DTTS&MN.
9.2	<i>Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN.</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Ban Dân tộc: Chủ trì triển khai thực hiện nội dung “Chuyển đổi số trong thực hiện Chương trình” - Sở Thông tin và Truyền thông: Chủ trì tổ chức triển khai thực hiện nội dung “Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại Ủy ban nhân dân cấp xã để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự” - Liên minh HTX tỉnh: Chủ trì triển khai thực hiện nội dung “Hỗ trợ xây dựng và duy trì chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào DTTS&MN”
9.3	<i>Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình</i>	Ban Dân tộc